

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 2181/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 30/5/2024  
V/v ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Trần Ngọc Khánh

**Các Hội thẩm nhân dân:**

- Ông Huỳnh Tiến Dũng
- Bà Bùi Thị Phụng

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên.

**Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 30 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2596/2023/TLST-HNGĐ ngày 27/10/2023, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1987/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/4/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 2808/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Võ Thị Tố A, sinh năm: 1978

Địa chỉ: số nhà 69/2B Đường X, Khu phố Y, phường TNP B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Bị đơn:** Ông Trần Hữu H, sinh năm: 1970

Nơi cư trú cuối cùng: số nhà 71 đường TL1, phường HP, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông H vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2023 và lời trình bày của nguyên đơn bà Võ Thị Tố A:

Bà và ông Trần Hữu H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường HP, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22/02/2002.

Cuộc sống chung hạnh phúc, đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn do tính cách ông H vô tâm và ham chơi nên không lo làm ăn, thiếu quan tâm trách nhiệm đối với vợ con. Do ông H không có việc làm ổn định nên kinh tế gia đình phụ thuộc hoàn toàn vào thu nhập của bà khiến bà cảm thấy áp lực. Bà đã cố gắng khuyên nhủ nhưng ông H không lắng nghe nên vợ chồng thường xuyên cãi vã làm tổn thương tình cảm. Đến năm 2016 ông H tự ý dọn ra ngoài sống không thông báo cho bà biết, bà chờ đợi khoảng 01 tháng không thấy ông H trở về nên đã đi tìm, tuy nhiên ông H cắt đứt mọi liên lạc với bà và gia đình. Năm 2023, sau thời gian cố gắng thực hiện mọi biện pháp tìm kiếm nhưng vẫn không có được tin tức của ông H, bà đã yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên bố ông Trần Hữu H mất tích và đã được Tòa án giải quyết theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 2706/2023/QĐST-DS ngày 28/7/2023. Từ ngày Tòa án có quyết định tuyên bố ông H mất tích đến nay, bà và các con cũng không nhận được tin tức gì của ông. Vì vậy, để đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với người bị tuyên bố mất tích là ông Trần Hữu H.

Con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Quế T1, sinh ngày 05/3/2003 (đã trưởng thành) và Trần Thị Khánh T1, sinh ngày 06/4/2007. Bà A yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Trần Thị Khánh T1, do ông H đã mất tích nên bà A không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có.

Bị đơn ông Trần Hữu H đã bị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên bố mất tích theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 2706/2023/QĐST-DS ngày 28/7/2023. Sau khi thụ lý vụ án, căn cứ vào kết quả xác minh của Công an phường HP, thành phố T, Tòa án đã niêm yết Thông báo thụ lý vụ án tại địa chỉ cư trú cuối cùng của ông H là số nhà 71 đường TL1, phường HP, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời triệu tập hợp lệ ông H đến trụ sở Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà Võ Thị Tô A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông Trần Hữu H đã được Tòa án niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Võ Thị Tô A được ly hôn ông Trần Hữu H. Về con chung: giao con Trần Thị Khánh T1 cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà A không

yêu cầu ông H thực hiện hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; đối với con Trần Thị Quế T1 đã trưởng thành nên không xem xét.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét, quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại thành phố Thủ Đức nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Trần Hữu H bị Tòa án tuyên bố mất tích, nguyên đơn bà Võ Thị Tô A có đơn đề nghị không hòa giải nên căn cứ Điều 207, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án không tiến hành hòa giải, chỉ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và xét xử vắng mặt bị đơn.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 17/2002 ngày 22/02/2002 của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Võ Thị Tô A và ông Trần Hữu H là hợp pháp.

Xét thấy, trước thời điểm ông H bỏ đi khỏi địa phương, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông H đã xảy ra những mâu thuẫn do vợ chồng thiếu quan tâm, chia sẻ trách nhiệm trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình. Từ năm 2016 ông H đã bỏ đi, mặc dù bà A đã thực hiện mọi biện pháp tìm kiếm nhưng vẫn không nhận được bất cứ tin tức gì của ông H. Phía ông H cũng không liên lạc với bà A và các con. Như vậy, cuộc sống chung của ông bà thực tế đã không còn tồn tại trong thời gian dài.

Bị đơn ông Trần Hữu H đã bị Tòa án Tòa án nhân dân thành phố T tuyên bố mất tích theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 2706/2023/QĐST-DS ngày 28/7/2023. Tại công văn số 6016/TATPTĐ ngày 30/11/2023 ghi nhận kết quả xác minh của Công an phường HP, thành phố T: kê từ khi ông Trần Hữu H bị Tòa án tuyên bố mất tích vào ngày 28/7/2023 đến nay, ông H không có mặt tại địa phương. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng quy định nhưng bị đơn không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, quan tâm, chăm sóc và gắn bó trách nhiệm với nhau. Đến nay, giữa bà A và ông H không thể đoàn tụ gia đình và ông Trần Hữu H là người bị Tòa án tuyên bố mất tích nên yêu cầu của bà A thuộc trường hợp xin ly hôn với người mất tích. Căn cứ khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà A là hợp pháp, chính đáng nên chấp nhận.

Con chung: Căn cứ lời khai của bà A phù hợp với các giấy khai sinh số 53/2003 ngày 12/3/2003 và số 01/2007 ngày 17/5/2007 cùng do Ủy ban nhân dân phường HP, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đủ cơ sở xác định bà A và ông H có 02 con chung tên Trần Thị Quế T1, sinh ngày 05/3/2003 (đã trưởng thành) và Trần Thị Khánh T1, sinh ngày 06/4/2007. Xét thấy, từ khi ông H bỏ đi, bà A là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con và phù hợp với hoàn cảnh thực tế, Hội đồng xét xử quyết định giao con Trần Thị Khánh T1 cho bà A tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do ông H mất tích nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà A không yêu cầu ông H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đối với con Trần Thị Quế T1 đã trưởng thành nên không xem xét.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà A xác định không có.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà A phải chịu theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 1, khoản 2 Điều 269; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Tố A về việc “Ly hôn” đối với ông Trần Hữu H;

1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Võ Thị Tố A được ly hôn ông Trần Hữu H.

1.2. Con chung:

Giao con chung Trần Thị Khánh T1 (nữ), sinh ngày 06/4/2007 cho bà Võ Thị Tố A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị Tố A không yêu cầu ông Trần Hữu H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Khi ông Trần Hữu H trở về, ông H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng.

Đối với con chung tên Trần Thị Quế T1 (nữ), sinh ngày 05/3/2003, đã trưởng thành.

1.3. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Nợ chung và nghĩa vụ dân sự: Bà A xác định không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Tố A phải chịu án phí ly hôn 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2023/0006089 ngày 26/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (đã nộp đủ).

3. Quyền và thời hạn kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Tp.Thủ Đức;
- CCTHADS Tp.Thủ Đức;
- Đương sự;
- UBND phường Hiệp Phú;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Ngọc Khánh**